

Tây Hòa, ngày 11 tháng 9 năm 2024

Số: 16/2024/QĐST-DS

## QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;  
Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 71/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023.

### XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### QUYẾT ĐỊNH:

#### 1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

##### - Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1973;  
+ Anh Nguyễn Thành Q – Sinh năm: 2002;  
Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

##### - Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị S – Sinh năm: 1965;  
Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên;  
+ Bà Nguyễn Thị I – Sinh năm: 1965;  
Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

##### - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Nguyễn Kiều D – sinh năm 2007;  
Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;  
+ Ông Lê Văn B – Sinh năm: 1967;  
+ Anh Lê Ngọc T – sinh năm 1995;  
+ Anh Lê Bửu G – sinh năm 1992;  
+ Anh Lê Ngọc K – sinh năm 1975;  
Cùng địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.  
+ Ông Trần Thanh M – sinh năm 1977;  
Địa chỉ: Số B, phường X, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; ông M ủy quyền cho ông Trần Thanh P làm đại diện (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2024);  
+ Ông Trần Thanh P – Sinh năm: 1980;  
Địa chỉ: Số Z, Phường Q, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

## 2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận ông Nguyễn Hữu U (*chết năm 2020*) là con ruột cụ Nguyễn Hữu A (*chết năm 1972*) và cụ Nguyễn Thị Đ (*chết năm 2010*). Ông Nguyễn Hữu U là chồng bà Nguyễn Thị L và là cha ruột của anh Nguyễn Thành Q, chị Nguyễn Kiều D; có Nguyễn Thị Ê (*chết năm 2002*) sinh hạ 02 con là cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Nguyễn Thị X (*chết ngày 13/3/2024*); cụ Nguyễn Thị X có chồng là cụ Trần Tiên Y (*chết năm 2009*) sinh hạ 02 con là ông Trần Thanh M và ông Trần Thanh P.

Cụ A, cụ Đ, cô Ê chết không để lại di chúc và có để lại một số di sản gồm:

- Thửa đất số 448, tờ bản đồ 60C, diện tích 640m<sup>2</sup>;
- Thửa đất số 982, tờ bản đồ 60C, diện tích 740m<sup>2</sup>;
- Thửa đất số 1.001, tờ bản đồ 60C, diện tích 430m<sup>2</sup>;
- Thửa đất số 337(1), tờ bản đồ 60C, diện tích 985m<sup>2</sup>;
- Thửa đất số 337(2), tờ bản đồ 60C, diện tích 200m<sup>2</sup>;

Các thửa đất trên đều tọa lạc tại: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Theo kết quả định giá thì giá thị trường đối với đất màu, đất lúa là 200.000 đ/m<sup>2</sup>; đất HNK là 500.000 đ/m<sup>2</sup>; đất ONT là 3.000.000 đ/m<sup>2</sup>.

Các bên thống nhất thỏa thuận:

\* Đối với các thửa đất ruộng thuộc thửa số 448, 982 tờ bản đồ 60C và thửa đất màu số 1.001, tờ bản đồ 60C:

- Giao toàn bộ phần đất màu diện tích 430m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1.001, tờ bản đồ 60C và thửa đất ruộng số 448, tờ bản đồ 60C, diện tích 640m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng; bà Nguyễn Thị S được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Giao toàn bộ phần đất ruộng thuộc thửa số 982, tờ bản đồ 60C, diện tích 790m<sup>2</sup> cho hàng thừa kế của ông U gồm bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thành Q và chị Nguyễn Kiều D quản lý, sử dụng; bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thành Q, chị Nguyễn Kiều D được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

\* Đối với thửa đất số 337 (1) và 337 (2) có tổng diện tích 1.497,79m<sup>2</sup> theo đo đạc kiểm tra hiện trạng phân chia thành; 03 thửa: A, B và C; trong đó, gồm 200m<sup>2</sup> đất ONT và 1.297,79m<sup>2</sup> đất HNK có tổng giá trị là 1.248.895.000 đồng chia làm 3 kỳ phần, mỗi kỳ phần có giá trị 416.298.000 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng*)(*Đã làm tròn*);

- Giao cho bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng thửa A, diện tích 409,14m<sup>2</sup> gồm 100m<sup>2</sup> đất ONT và 309,14m<sup>2</sup> đất HNK với vị trí tọa độ tại các điểm: 1- 2 - 3 - 9 - 10 - 11 - 12 - 13 - 1; có giới cận: phía Đông giáp thửa B, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp đất ruộng, phía Bắc giáp đường bê tông; trên đất có nhà cấp 4 và vật kiến trúc xây dựng trên đất do bà Nguyễn Thị S và ông Lê Văn B xây dựng; bà Nguyễn Thị S được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Bà Nguyễn Thị S phải trả lại phần chênh lệch theo kỳ phần cho bà Nguyễn Thị I với số tiền 38.272.000 đồng (*Ba mươi tám triệu hai trăm bảy*

*mười hai triệu đồng) (Đã làm tròn).*

- Giao cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thành Q, chị Nguyễn Kiều D quản lý, sử dụng thửa B, diện tích 544,33m<sup>2</sup> gồm 100m<sup>2</sup> đất ONT và 444,33m<sup>2</sup> đất HNK với vị trí tọa độ tại các điểm: 3 - 4 - 7 - 8 - 9 - 3 có giới cận: phía Đông giáp thửa C, phía Tây giáp thửa A, phía Nam giáp đất ruộng, phía Bắc giáp đường bê tông; trên đất có căn nhà cấp 4, vật kiến trúc xây dựng trên đất do bà Nguyễn Thị L xây dựng; bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thành Q, chị Nguyễn Kiều D được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thành Q, chị Nguyễn Kiều D phải trả lại phần chênh lệch theo kỹ phân cho bà Nguyễn Thị I với số tiền 105.867.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) (Đã làm tròn).*

+ Giao cho bà Nguyễn Thị I quản lý, sử dụng thửa C, diện tích 544,32m<sup>2</sup> đất HNK với vị trí tọa độ tại các điểm: 4 - 5 - 6 - 7 - 4 có giới cận: phía Đông giáp đất ruộng, phía Tây giáp thửa B, phía Nam giáp đất ruộng, phía Bắc giáp đường bê tông; bà Nguyễn Thị I được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

*(Toàn bộ thửa A, B và C có sơ đồ vị trí đất kèm theo).*

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

\* Về án phí và lệ phí DSST:

- Về lệ phí: Chi phí cho việc đo vẽ thẩm định, định giá tài sản là 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*); bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị I và bà Nguyễn Thị L mỗi người tự nguyện chịu 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*). Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) nên bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị I mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*). Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị I đã hoàn trả đủ cho bà Nguyễn Thị L.

- Về án phí: các bên phải chịu tiền án phí theo quy định tương ứng với giá trị tài sản được nhận; bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu án phí cho anh Nguyễn Thành Q và chị Nguyễn Kiều D; theo đó:

+ Bà Nguyễn Thị S phải chịu: **14.605.000đ** (*Mười bốn triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng*);

+ Bà Nguyễn Thị L phải chịu: 13.485.000đ (*Mười ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012041 ngày 05/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Hòa; như vậy, bà Nguyễn Thị L còn phải nộp: **13.185.000 đồng** (*Mười ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng*);

+ Bà Nguyễn Thị I phải chịu: 10.325.000đ (*Mười triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và

không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Lê Thanh Huệ**